

Số: *M* /2017/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *18* tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quy định về chính sách khuyến khích đầu tư một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật công nghệ cao ngày 13/11/2008;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;
Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Căn cứ Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;
Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 10/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chính sách khuyến khích đầu tư một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020; Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cơ chế, chính sách khuyến

khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 06/TTr-SKHĐT ngày 10/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm a, Khoản 2, Điều 9 như sau:

“a) Hỗ trợ 100% kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng trên diện tích đất thuê được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đơn giá quy định của Nhà nước, số kinh phí này được trừ dần vào tiền thuê đất. Hỗ trợ 100% kinh phí san lấp trên diện tích đất thực tế phải san lấp nhưng không quá 70.000 đồng/m². Trường hợp các dự án này đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đã hoàn thành việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và đã được hưởng chính sách hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ san lấp mặt bằng thì nhà đầu tư thứ cấp không được hưởng chính sách ưu đãi này.”

2. Thay đổi cụm từ “Giấy chứng nhận đầu tư” thành cụm từ “Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư” tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 9.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách khuyến khích đầu tư một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung Khoản 6 vào Điều 3 như sau:

“6. Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 30 tỷ đồng trở lên (không tính vốn lưu động) để cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể thuê để sản xuất.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 4 như sau:

“1. Tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá:

a) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Tiền Hải (bao gồm cả trong và ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch) hoặc các dự án thuộc các lĩnh vực khuyến khích đầu tư nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3: Tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất lần đầu và trường hợp hết thời hạn thuê đất được gia hạn tính bằng 0,8% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.

b) Các dự án đầu tư tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh:

- Trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch: Tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất lần đầu và trường hợp hết thời hạn thuê đất được gia hạn tính bằng 1% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.

- Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị thành phố Thái Bình bằng 1,8% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.

- Đất còn lại tại đô thị bằng 1,5% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.
- Đất tại nông thôn có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng của đường Quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường huyện lộ bằng 1,2% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.

- Đất còn lại tại nông thôn bằng 1% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.

c) Các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm của làng nghề truyền thống tại khu vực nông thôn: Tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất lần đầu và trường hợp hết thời hạn thuê đất được gia hạn tính bằng 0,5% giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 5 như sau:

“1. Ngân sách cấp tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông và hệ thống thoát nước đã qua xử lý ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu du lịch, thương mại theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm b, Khoản 2, Điều 5 như sau:

“b) Riêng đối với các dự án đầu tư phát triển công nghệ cao và dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao (theo quy định của Luật công nghệ cao ngày 13/11/2008), dự án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tính hỗ trợ kinh phí san lấp mặt bằng 70.000 đồng/m² trên tổng diện tích thực hiện san lấp. Trường hợp các dự án này đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đã hoàn thành việc san lấp mặt bằng và đã được hưởng chính sách hỗ trợ san lấp mặt bằng thì nhà đầu tư thứ cấp không được hưởng chính sách ưu đãi này.”

5. Bổ sung Điều 10 vào sau Điều 9 như sau:

“Điều 10. Hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 30 tỷ đồng trở lên (không tính vốn lưu động) để cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể thuê để sản xuất.

a) Hỗ trợ lãi suất: Hỗ trợ 30% lãi suất tiền vay trung và dài hạn của các Ngân hàng thương mại trong thời hạn 03 năm đầu kể từ ngày vay vốn để xây dựng nhà xưởng (chi phí xây dựng) nhưng tối đa không quá 5 tỷ đồng.

b) Điều kiện và phương thức hỗ trợ:

- Dự án hoàn thành đúng nội dung, đúng tiến độ và cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể thuê theo đúng tính chất ngành nghề quy hoạch trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được phê duyệt.

- Số tiền hỗ trợ lãi suất tính theo tỷ lệ diện tích nhà xưởng cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể thuê trên tổng diện tích nhà xưởng.

- Nhà đầu tư được hỗ trợ sau khi nhà đầu tư thứ cấp hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị đi vào sản xuất. Nhà đầu tư được lựa chọn việc lập hồ sơ nhận tiền hỗ trợ lãi suất theo từng dự án của nhà đầu tư thứ cấp đi vào hoạt động hoặc nhiều dự án của nhà đầu tư thứ cấp đi vào hoạt động.”

6. Thay đổi cụm từ “Giấy chứng nhận đầu tư” thành cụm từ “Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư” tại Điều 2, Điều 9, Điều 11.


7. Thay đổi cụm từ “theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ” thành cụm từ “theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ” tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3.

8. Thay đổi cụm từ “theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ” thành cụm từ “theo quy định của Luật công nghệ cao ngày 13/11/2008” tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3.


Điều 3. Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

Điều 4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/01/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, CT, NN&PTNT, TN&MT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo TB, Cổng thông tin điện tử TB;
- Báo Thái Bình, Đài PT và TH Thái Bình;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**




Nguyễn Hồng Diên